

New Vocab Sheet _ L4 Text 1 _ Daily Routine

1	刷	shuā	brush
	梳	shū	to comb
2	梳头	shū tóu	to comb one's hair
3	换	huàn	to change
4	送	sòng	to send
5	课外	kè wài	extra-curricular
6	活动	huó dòng	activity
7	课外活动	kè wài huó dòng	extra-curricular activities
8	接	jiē	to meet

9	上网	shàng wǎng	to go on the internet
10	通常	tōng cháng	normally